|  |
| --- |
| Môn học phát triển ứng dụng hệ thống thông tin hiện đại – Bộ môn hệ thống thông tin – khoa công nghệ thông tin – trường đại học khoa học tự nhiên |
| Yêu cầu chức năng |
| Quản Lý Khách Sạn |
|  |
| **Biên soạn: TOWMORROW** |
| **10/8/2017** |

1. Tham chiếu

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Mã số | Tên tài liệu | Phiên bản |
| KS-1 | Khảo sát hệ thống | 1.0 |
| KS-1.1 | Khảo sát hệ thống | 1.1 |
| SRS-01 | [SRS] [Tomorrow] [Quản lý xe khách] | 1.0 |

1. Thông tin tài liệu

|  |
| --- |
|  |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mã số | Tên tài liệu | Nội dung cập nhật | Phiên bản | Tác giả | Mô tả |
| FR-01 | Yêu cầu chức năng | Khởi tạo | 1.0 | Tomorrow | Phân tích yêu cầu chức năng cho hệ thống quản lý xe khách |

1. Phân tích chức năng
   1. Sơ đồ use case tổng quát
      1. Usecase quản lý nhân viên



*Hình 1 – Usecase tổng quát cho nghiệp vụ quản lý nhân viên*

* 1. Mô tả
     1. Usecase thêm nhân viên

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tên Use Case | Thêm nhân viên | Mã số:  [FRA] [UCCN] [1.5.1] |
| Tham chiếu:  [SRS] [UCNV] [1.5.1]  [SRS] [HTUCNV] [1.5.1] |
| Mô tả | UC bắt đầu khi có nhân viên mới đã ký hợp đồng lao động. | |
| Dòng cơ bản | 1. Nhân viên chọn chức năng thêm nhân viên 2. Nhập một số thông tin cần tra cứu như: họ tên, số CCCD, ngày sinh, địa chỉ, số điện thoại, phòng ban, vai trò, … 3. Chương trình sẽ phát sinh mã nhân viên tự động. 4. Hiển thị kết quả. | |
| Dòng thay thế | Nếu xuất hiện lỗi thì hiển thị chẩn đoán cho người dùng. | |

* + 1. Usecase
    2. Usecase
    3. Usecase
    4. Usecase thông báo thông tin

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tên Use Case | Thông báo thông tin | Mã số:  [FRA] [UCCN] [1.5.1] |
| Tham chiếu:  [SRS] [UCNV] [1.5.1]  [SRS] [HTUCNV] [1.5.1] |
| Mô tả | UC bắt đầu khi cần thông báo thông tin. | |
| Dòng cơ bản | 1. Nhân viên chọn chức năng gửi thông báo. 2. Chọn phương thức gửi qua email hay tin nhắn sms. 3. Biên soạn nội dung phù hợp với phương thức. 4. Nhập danh sách người nhận. 5. Nhấn gửi để gửi đi thông báo. 6. Hiển thị kết quả cho người dùng. | |
| Dòng thay thế | Nếu xuất hiện lỗi thì hiển thị chẩn đoán cho người dùng. | |

* + 1. Usecase thông báo qua email

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tên Use Case | Thông báo qua email | Mã số:  [FRA] [UCCN] [1.5.1] |
| Tham chiếu:  [SRS] [UCNV] [1.5.1]  [SRS] [HTUCNV] [1.5.1] |
| Mô tả | UC bắt đầu khi cần thông báo thông tin qua email. | |
| Dòng cơ bản | 1. Nhân viên chọn chức năng gửi thông báo. 2. Chọn phương thức gửi qua email. 3. Biên soạn nội dung của email cần gửi. 4. Nhập danh sách email người nhận. 5. Nhấn gửi để gửi đi thông báo. 6. Hiển thị kết quả cho người dùng. | |
| Dòng thay thế | Nếu xuất hiện lỗi thì hiển thị chẩn đoán cho người dùng. | |

* + 1. Usecase thông báo qua tin nhắn điện thoại

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tên Use Case | Thông báo qua tin nhắn điện thoại | Mã số:  [FRA] [UCCN] [1.5.1] |
| Tham chiếu:  [SRS] [UCNV] [1.5.1]  [SRS] [HTUCNV] [1.5.1] |
| Mô tả | UC bắt đầu khi cần thông báo thông tin. | |
| Dòng cơ bản | 1. Nhân viên chọn chức năng gửi thông báo. 2. Chọn phương thức gửi qua tin nhắn sms. 3. Biên soạn nội dung tin nhắn cần gửi. 4. Nhập danh sách số điện thoại người nhận. 5. Nhấn gửi để gửi đi thông báo. 6. Hiển thị kết quả cho người dùng. | |
| Dòng thay thế | Nếu xuất hiện lỗi thì hiển thị chẩn đoán cho người dùng. | |

* + 1. Usecase quản lý thông tin ứng viên

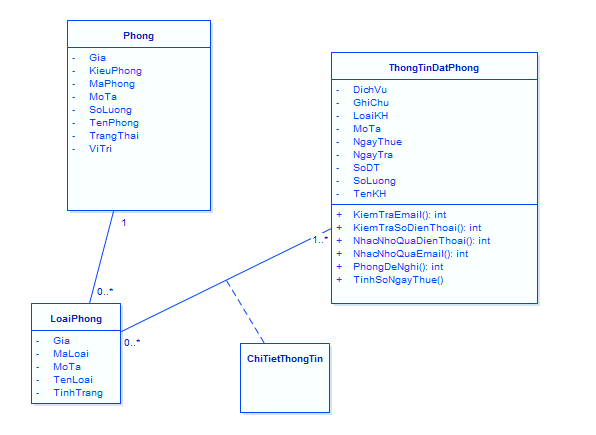
|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tên Use Case | Quản lý thông tin ứng viên | Mã số:  [FRA] [UCCN] [1.5.1] |
| Tham chiếu:  [SRS] [UCNV] [1.5.1]  [SRS] [HTUCNV] [1.5.1] |
| Mô tả | UC bắt đầu khi cần thêm, cập nhật hoặc xem thông tin của ứng viên. | |
| Dòng cơ bản | 1. Nhân viên chọn chức năng quản lý thông tin ứng viên. 2. Chọn thực hiện một các chức năng:    1. Thêm ứng viên  * Nhập một số thông tin ứng viên cần thiết như: họ tên, số điện thoại, địa chỉ, bằng cấp, vị trí ứng tuyển, ... * Thông báo kết quả   1. Cập nhật thông tin ứng viên * Tìm kiếm ứng viên * Chọn ứng viên cần cập nhật thông tin * Nhập thông tin mới và lưu lại * Chương trình thông báo cho người dùng.   1. Tìm kiếm ứng viên theo nhiều tiêu chí. | |

* + 1. Usecase phân công công việc

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tên Use Case | Quản lý phân công công việc | Mã số:  [FRA] [UCCN] [1.5.5] |
| Tham chiếu:  [SRS] [UCNV] [1.5.5]  [SRS] [HTUCNV] [1.5.5] |
| Mô tả | UC bắt đầu khi xuất hiện công việc mới, có nhân viên mới hoặc cần phân công lại công việc. | |
| Dòng cơ bản | 1. Nhân viên chọn chức năng phân công công việc. 2. Chọn phương thức gửi qua email hay tin nhắn sms. 3. Biên soạn nội dung phù hợp với phương thức. 4. Nhập danh sách người nhận. 5. Nhấn gửi để gửi đi thông báo. 6. Hiển thị kết quả cho người dùng. | |
| Dòng thay thế | Nếu xuất hiện lỗi thì hiển thị chẩn đoán cho người dùng. | |

* + 1. ……..

1. Phân tích dữ liệu
   1. Sơ đồ lớp – Quản lý thông tin đặt phòng



* 1. Sơ đồ lớp - Quản lý thông tin khách hang

….

* 1. Mô tả chi tiết các lớp.
     1. Phong

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tên class | Phong | | Mã số: CLS\_01 |
| Tham chiếu: [UCCN-1] [R1] |
| Mô tả | Lưu trữ thông tin phòng | | |
| Thuộc tính | Tên thuộc tính | Mô tả | |
| Gia | Giá hiện tại của phòng được thuê, giá này thay đổi theo thời gian | |
| TenPhong | Tên phòng có thể thay đổi được. | |
| KieuPhong | Kiểu phòng quy định phòng giường đơn hay giường kép | |
| MoTa | Bất kì thông tin mô tả nào của phòng, ví dụ: Phòng được trang trí theo phong cách gần gũi thiên nhiên, có ánh sang tự nhiên và màu sắc nhẹ nhàng,…. | |
| MaPhong | Mã phòng là thông tin xác định duy nhất một phòng trong khách sạn | |
| TrangThai | Ghi nhận thông tin trạng thái của phòng như: Phòng được thuê, sẳn sàng cho thuê, phòng đang sửa chữa,… | |
| ViTri | Vị trí của phòng được mô tả như hướng đông, tây, nam, bắc,…. | |
| Phương thức | Tên phương thức | Mô tả | |
| Không có |  | |
| Quan hệ | Tên lớp | Mô tả | |
| LoaiPhong | Phòng có quan hệ với loại phòng, một phòng thuộc một loại phòng nào đó (VIP, thường,..). Một loại phòng có nhiều phòng. | |

* + 1. LoaiPhong

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tên class | LoaiPhong | | Mã số: |
| Tham chiếu: |
| Mô tả |  | | |
| Thuộc tính | Tên thuộc tính | Mô tả | |
|  |  | |
|  |  | |
|  |  | |
|  |  | |
|  |  | |
|  |  | |
|  |  | |
| Phương thức | Tên phương thức | Mô tả | |
|  |  | |
| Quan hệ | Tên lớp | Mô tả | |
| Phong | Phòng có quan hệ với loại phòng, một phòng thuộc một loại phòng nào đó (VIP, thường,..). Một loại phòng có nhiều phòng | |